Sign In

CHÍNH PHỦ
Số: 02/2010/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 1 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Về khuyến nông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Ngành nghề sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp, thủy nông, cơ điện nông nghiệp, ngành nghề nông thôn;

b) Dịch vụ nông nghiệp nông thôn bao gồm giống, bảo vệ thực vật, thú y, vật tư nông nghiệp, thiết bị, máy cơ khí, công cụ nông nghiệp, thủy nông, nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn;

Các hoạt động khuyến nông liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sản xuất, bao gồm: nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ;

b) Tổ chức khuyến nông trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

c) Người hoạt động khuyến nông là cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

d) Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông.

Điều 2. Mục tiêu của khuyến nông

1. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của người sản xuất để tăng thu nhập, thoát đói nghèo, làm giàu thông qua các hoạt động đào tạo nông dân về kiến thức, kỹ năng và các hoạt động cung ứng dịch vụ để hỗ trợ nông dân sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, thích ứng các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường.

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

3. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia khuyến nông.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông

1. Xuất phát từ nhu cầu của nông dân và yêu cầu phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

2. Phát huy vai trò chủ động, tích cực và sự tham gia tự nguyện của nông dân trong hoạt động khuyến nông.

3. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp với nông dân và giữa nông dân với nông dân.

4. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông, đa dạng hóa dịch vụ khuyến nông để huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khuyến nông.

5. Dân chủ, công khai, có sự giám sát của cộng đồng.

6. Nội dung, phương pháp khuyến nông phù hợp với từng vùng miền, địa bàn và nhóm đối tượng nông dân, cộng đồng dân tộc khác nhau.

Chương II

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 4. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Đối tượng

a) Người sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định này chưa tham gia chương trình đào tạo dạy nghề do Nhà nước hỗ trợ;

b) Người hoạt động khuyến nông theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

2. Nội dung

Bồi dưỡng, tập huấn cho người sản xuất về chính sách, pháp luật; tập huấn, truyền nghề cho nông dân về kỹ năng sản xuất, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực khuyến nông theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này; tập huấn cho người hoạt động khuyến nông nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Hình thức

a) Thông qua mô hình trình diễn;

b) Tổ chức các lớp học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành;

c) Thông qua các phương tiện truyền thông: báo, đài, tờ rơi, tài liệu (sách, đĩa CD-DVD);

d) Qua chương trình đào tạo từ xa trên kênh truyền thanh, truyền hình, xây dựng kênh truyền hình dành riêng cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; ưu tiên là đào tạo nông dân trên truyền hình;

đ) Qua trang thông tin điện tử khuyến nông trên internet;

e) Tổ chức khảo sát, học tập trong và ngoài nước.

4. Tổ chức triển khai

a) Việc đào tạo nông dân và đào tạo người hoạt động khuyến nông do các tổ chức khuyến nông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định này đảm trách.

b) Giảng viên nòng cốt là các chuyên gia, cán bộ khuyến nông có trình độ đại học trở lên, các nông dân giỏi, các cá nhân điển hình tiên tiến, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh, có đóng góp, cống hiến cho xã hội, cộng đồng, đã qua đào tạo về kỹ năng khuyến nông.

Điều 5. Thông tin tuyên truyền

1. Phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thông qua hệ thống truyền thông đại chúng và các tổ chức chính trị xã hội.

2. Phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, các điển hình tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh thông qua hệ thống truyền thông đại chúng, tạp chí khuyến nông, tài liệu khuyến nông, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn và các hình thức thông tin tuyên truyền khác; xuất bản và phát hành ấn phẩm khuyến nông.

3. Xây dựng và quản lý dữ liệu thông tin của hệ thống thông tin khuyến nông.

Điều 6. Trình diễn và nhân rộng mô hình

1. Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của người sản xuất và định hướng của ngành, các mô hình thực hành sản xuất tốt gắn với tiêu thụ sản phẩm.

2. Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

3. Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

4. Chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ từ các mô hình trình diễn, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Tư vấn và dịch vụ trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này về:

a) Chính sách và pháp luật liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tổ chức, quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm;

c) Khởi nghiệp cho chủ trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ về lập dự án đầu tư, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, huy động vốn, tuyển dụng và đào tạo lao động, lựa chọn công nghệ, tìm kiếm thị trường;

d) Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, hợp đồng bảo hiểm sản xuất, kinh doanh;

đ) Cung ứng vật tư nông nghiệp.

2. Tư vấn và dịch vụ khác liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Tham gia thực hiện hoạt động khuyến nông trong các chương trình hợp tác quốc tế.

2. Trao đổi kinh nghiệm khuyến nông với các tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế theo quy định của luật pháp Việt Nam.

3. Nâng cao năng lực, trình độ ngoại ngữ cho người làm công tác khuyến nông thông qua các chương trình hợp tác quốc tế và chương trình học tập khảo sát trong và ngoài nước.

Chương III

TỔ CHỨC KHUYẾN NÔNG

Điều 9. Tổ chức khuyến nông Trung ương

1. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Điều 10. Tổ chức khuyến nông địa phương

1. Tổ chức khuyến nông địa phương được quy định như sau:

a) Ở cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có trung tâm khuyến nông là đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Ở cấp huyện (huyện, quận và thị xã, thành phố có sản xuất nông nghiệp thuộc cấp tỉnh) có trạm khuyến nông là đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Ở cấp xã (xã, phường, thị trấn có sản xuất nông nghiệp) có khuyến nông viên với số lượng ít nhất là 02 khuyến nông viên ở các xã thuộc địa bàn khó khăn, ít nhất 01 khuyến nông viên cho các xã còn lại;

d) Ở thôn (thôn, bản, cấp, phum, sóc) có cộng tác viên khuyến nông và câu lạc bộ khuyến nông.

2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức khuyến nông địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Điều 11. Tổ chức khuyến nông khác

1. Tổ chức khuyến nông khác bao gồm các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức khoa học, giáo dục đào tạo, hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có tham gia hoạt động khuyến nông trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức khuyến nông khác thực hiện các nội dung hoạt động khuyến nông theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức khuyến nông khác thuộc tổ chức, cá nhân nào do tổ chức, cá nhân đó quy định.

Chương IV

CHÍNH SÁCH KHUYẾN NÔNG

Điều 12. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề

1. Đối với người sản xuất

a) Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 100% chi phí đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo;

b) Nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 50% đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo;

c) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu khi tham dự đào tạo.

2. Đối với người hoạt động khuyến nông

a) Ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, là người dân tộc thiểu số;

b) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu và nơi ở, khi tham dự đào tạo;

c) Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu, đi lại, ăn và nơi ở khi tham dự đào tạo.

Điều 13. Chính sách thông tin tuyên truyền

1. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội thị, hội chợ, triển lãm, diễn đàn khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn.

a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo, được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản);

b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu.

c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.

d) Đối với các mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn, nghề muối, được hỗ trợ kinh phí để mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị với mức 100% ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo, không quá